

Số: /2024/NQ-HĐND Quảng Bình, ngày tháng năm 2024

DỰ THẢO

NGHỊ QUYẾT
Về việc quy định mức chi hỗ trợ hoạt động khuyến công
trên địa bàn tỉnh Quảng Bình

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG BÌNH
KHÓA XVIII, KỲ HỌP THỨ ...

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 21 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm
2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm
pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21 tháng 5 năm 2012 của
Chính phủ về khuyến công;

Căn cứ Thông tư số 46/2012/TT-BCT ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ
trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết một số nội dung của Nghị định
số 45/2012/NĐ-CP ngày 21 tháng 5 năm 2012 của Chính phủ về khuyến công;

Căn cứ Thông tư số 20/2017/TT-BCT ngày 29 tháng 9 năm 2017 của Bộ
trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư
số 46/2012/TT-BCT ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Công Thương quy định
chi tiết một số nội dung của Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21 tháng 5 năm
2012 của Chính phủ về khuyến công;

Căn cứ Thông tư 28/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 3 năm 2018 của Bộ Tài
chính về hướng dẫn lập, quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công;

Căn cứ Thông tư số 64/2024/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của
Thông tư số 28/2018/TT-BTC ngày 28/3/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính
hướng dẫn lập, quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công;

Xét Tờ trình số /TTr-UBND ngày tháng năm 2024 của Ủy
ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Nghị quyết quy định mức chi hỗ trợ hoạt
động khuyến công trên địa bàn tỉnh Quảng Bình; Báo cáo thẩm tra số
/BC-HĐND ngày tháng năm 2024 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội
đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại
kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định mức chi hỗ trợ hoạt động khuyến công trên địa bàn tỉnh Quảng Bình.

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân Tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân Tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Bình Khoá XVIII, Kỳ họp thứ 19 thông qua ngày ... tháng ... năm 2024 và có hiệu lực từ ngày ... tháng ... năm 2024./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Công Thương, Bộ Tài chính;
- Vụ Pháp chế - Bộ Công Thương;
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- TT: Tỉnh ủy, HĐND, UBND, UBMTTQ tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- TT: HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Trung tâm Tin học - Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, CTHĐND.

CHỦ TỊCH

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG BÌNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**QUY ĐỊNH MỨC CHI HỖ TRỢ HOẠT ĐỘNG KHUYẾN CÔNG
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG BÌNH**

*(Kèm theo Nghị quyết số /2024/NQ-HĐND ngày tháng năm 2024 của
Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Bình)*

**Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định mức chi hỗ trợ hoạt động khuyến công trên địa bàn tỉnh Quảng Bình.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ kinh doanh thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật trực tiếp đầu tư, sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, áp dụng sản xuất sạch hơn, sản xuất và tiêu dùng bền vững trên địa bàn tỉnh Quảng Bình (sau đây gọi là cơ sở công nghiệp nông thôn).

2. Cơ quan, tổ chức tham gia công tác quản lý, thực hiện các hoạt động tư vấn, dịch vụ khuyến công.

Điều 3. Lĩnh vực, ngành nghề được hỗ trợ khuyến công

- Công nghiệp chế biến nông - lâm - thủy sản và chế biến thực phẩm;
- Sản xuất hàng công nghiệp phục vụ tiêu dùng và xuất khẩu, hàng thay thế hàng nhập khẩu;
- Công nghiệp hóa chất phục vụ nông nghiệp, nông thôn. Sản xuất vật liệu xây dựng (trừ sản xuất gạch đất nung), sản xuất sản phẩm mới thân thiện với môi trường, sản phẩm sử dụng nguyên liệu tái tạo;
- Sản xuất sản phẩm, phụ tùng; lắp ráp cơ khí; điện, điện tử - tin học; sản xuất, gia công chi tiết, bán thành phẩm và công nghiệp hỗ trợ;
- Sản xuất hàng tiểu thủ công nghiệp;
- Áp dụng sản xuất sạch hơn, sản xuất và tiêu dùng bền vững tại các cơ sở sản xuất công nghiệp;
- Hoạt động xúc tiến đầu tư phát triển công nghiệp trong và ngoài nước;
- Hoạt động hỗ trợ phát triển công nghiệp khác theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Nguồn kinh phí

- Ngân sách nhà nước bố trí hàng năm cho các sở, ngành, địa phương có liên quan theo phân cấp.
- Nguồn kinh phí lồng ghép các chương trình, kế hoạch, đề án có liên quan và nguồn vốn hợp pháp khác theo quy định của pháp luật..

Điều 5. Điều kiện để được hỗ trợ kinh phí khuyến công

Các tổ chức, cá nhân được hỗ trợ kinh phí khuyến công địa phương phải đảm bảo các điều kiện như sau:

1. Nội dung đề nghị hỗ trợ phù hợp với quy định tại Chương II và ngành nghề hỗ trợ phù hợp với danh mục ngành nghề quy định tại Điều 3 Chương I của Quy định này.

2. Nhiệm vụ, đề án được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt có nội dung phù hợp với chủ trương, chính sách phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp của tỉnh; phù hợp với Chương trình khuyến công địa phương từng giai đoạn.

3. Tổ chức, cá nhân đã đầu tư vốn hoặc cam kết đầu tư đủ kinh phí thực hiện đề án có đăng ký kế hoạch kinh phí khuyến công địa phương (sau khi trừ số kinh phí được ngân sách nhà nước hỗ trợ).

4. Cam kết của tổ chức, cá nhân thực hiện hoặc thụ hưởng từ đề án khuyến công chưa được hỗ trợ từ bất kỳ nguồn kinh phí nào của Nhà nước cho cùng một nội dung chi được kinh phí khuyến công hỗ trợ.

5. Tổ chức dịch vụ khuyến công, tổ chức dịch vụ khác có kinh nghiệm, năng lực để triển khai thực hiện các hoạt động khuyến công (trừ các hoạt động do cơ quan quản lý nhà nước trực tiếp thực hiện).

Chương II MỨC CHI HỖ TRỢ KHUYẾN CÔNG

Điều 6. Chi hỗ trợ xây dựng mô hình trình diễn kỹ thuật

Mô hình trình diễn để phổ biến công nghệ mới, sản xuất sản phẩm mới, bao gồm các chi phí: Xây dựng, mua máy móc thiết bị; hoàn chỉnh tài liệu về quy trình công nghệ, quy trình sản xuất, phục vụ cho việc trình diễn kỹ thuật. Mức hỗ trợ 30% chi phí nhưng không quá 700 triệu đồng/mô hình.

Điều 7. Chi hỗ trợ ứng dụng máy móc thiết bị tiên tiến, chuyển giao công nghệ, tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp.

Mức hỗ trợ 50% chi phí nhưng không quá 250 triệu đồng/cơ sở. Trường hợp chi hỗ trợ dây chuyền công nghệ thì mức hỗ trợ tối đa không quá 1,5 lần mức hỗ trợ ứng dụng máy móc thiết bị tiên tiến, chuyển giao công nghệ, tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp.

Điều 8. Chi hỗ trợ xây dựng mô hình thí điểm về áp dụng sản xuất sạch hơn trong công nghiệp cho các cơ sở sản xuất công nghiệp

Hỗ trợ xây dựng mô hình thí điểm về áp dụng sản xuất sạch hơn trong công nghiệp cho các cơ sở sản xuất công nghiệp; bao gồm các chi phí: Thay thế nguyên, nhiên, vật liệu; đổi mới máy móc thiết bị, dây chuyền công nghệ; đào tạo nâng cao năng lực quản lý; đào tạo nâng cao trình độ tay nghề công nhân; hoàn chỉnh tài liệu về quy trình công nghệ, quy trình sản xuất phục vụ cho việc

trình diễn kỹ thuật. Mức hỗ trợ 30% chi phí nhưng không quá 300 triệu đồng/mô hình.

Điều 9. Chi hỗ trợ phát triển sản phẩm công nghiệp nông thôn

1. Hỗ trợ xây dựng và đăng ký nhãn hiệu đối với các sản phẩm công nghiệp nông thôn. Mức hỗ trợ tối đa không quá 35 triệu đồng/nhãn hiệu.

2. Chi hỗ trợ thuê tư vấn, trợ giúp các cơ sở công nghiệp nông thôn trong các lĩnh vực: Lập dự án đầu tư; marketing; quản lý sản xuất, tài chính, kế toán, nhân lực; thiết kế mẫu mã, bao bì đóng gói; ứng dụng công nghệ, thiết bị mới. Mức hỗ trợ 50% chi phí, nhưng không quá 35 triệu đồng/cơ sở.

3. Chi hỗ trợ các phòng trưng bày để giới thiệu, quảng bá sản phẩm tại cơ sở công nghiệp nông thôn:

a) Cơ sở công nghiệp nông thôn có sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp quốc gia: Chi phí mua sắm ban đầu trang thiết bị, dụng cụ quản lý dùng để trưng bày. Mức hỗ trợ tối đa không quá 70 triệu đồng/phòng trưng bày. Quy mô phòng trưng bày diện tích tối thiểu 20 m² và số lượng sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu đã được cấp có thẩm quyền công nhận tối thiểu 10 sản phẩm.

b) Cơ sở công nghiệp nông thôn có sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp khu vực: Chi phí mua sắm ban đầu trang thiết bị, dụng cụ quản lý dùng để trưng bày. Mức hỗ trợ tối đa không quá 50 triệu đồng/phòng trưng bày. Quy mô phòng trưng bày diện tích tối thiểu 20 m² và số lượng sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu đã được cấp có thẩm quyền công nhận tối thiểu 15 sản phẩm.

Điều 10. Chi công tác chọn sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu

1. Chi tổ chức công tác bình chọn, trao giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu: Đối với cấp tỉnh chi không quá 100 triệu đồng/lần tổ chức, đối với cấp huyện chi không quá 50 triệu đồng/lần tổ chức.

2. Chi thưởng cho sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu được bình chọn: Đạt giải cấp tỉnh không quá 05 triệu đồng/sản phẩm, bộ sản phẩm; đạt giải cấp huyện không quá 03 triệu đồng/sản phẩm, bộ sản phẩm.

3. Chi tham gia bình chọn sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp khu vực, cấp quốc gia (chi phí thu gom, tập hợp, hoàn thiện hồ sơ, vận chuyển...); mức hỗ trợ không quá 30 triệu đồng/lần.

Điều 11. Chi hỗ trợ tổ chức hội chợ triển lãm hàng công nghiệp nông thôn, hàng thủ công mỹ nghệ trong nước và tổ chức, tham gia hội chợ triển lãm cho các cơ sở công nghiệp nông thôn tại nước ngoài.

1. Chi hỗ trợ tổ chức hội chợ triển lãm hàng công nghiệp nông thôn, hàng thủ công mỹ nghệ trong nước, bao gồm: Hỗ trợ 100% chi phí thuê gian hàng, chi thông tin tuyên truyền và chi hoạt động của Ban tổ chức hội chợ triển lãm trên cơ sở giá đấu thầu hoặc trường hợp không đủ điều kiện đấu thầu thì theo giá được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Trường hợp các cơ sở công nghiệp nông thôn tham gia hội chợ, triển lãm khác trong nước. Mức hỗ trợ 80% giá thuê gian hàng.

2. Chi tổ chức, tham gia hội chợ triển lãm cho các cơ sở công nghiệp nông thôn tại nước ngoài. Hỗ trợ 100% các khoản chi phí, bao gồm: Thuê mặt bằng, thiết kế, dàn dựng gian hàng; trang trí chung của khu vực Việt Nam (bao gồm cả gian hàng quốc gia nếu có); chi phí tổ chức khai mạc nếu là hội chợ triển lãm riêng của Việt Nam (giấy mời, đón tiếp, trang trí, âm thanh, ánh sáng, thông tin tuyên truyền); chi phí tổ chức hội thảo, trình diễn sản phẩm (thuê hội trường, thiết bị, trang trí, khánh tiết); chi phí cho cán bộ tổ chức chương trình. Các khoản chi phí được xác định trên cơ sở giá đấu thầu hoặc trường hợp không đủ điều kiện đấu thầu thì theo giá được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

3. Chi hỗ trợ 100% chi phí vé máy bay cho các cơ sở công nghiệp nông thôn đi tham gia khảo sát, học tập kinh nghiệm tại nước ngoài. Số người được hỗ trợ theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

Điều 12 Chi hỗ trợ các hoạt động xúc tiến phát triển công nghiệp và các nhiệm vụ khác về khuyến công

1. Chi tổ chức trao đổi, học tập kinh nghiệm về công tác khuyến công, khuyến khích phát triển công nghiệp, quản lý cụm công nghiệp, sản xuất sạch hơn trong nước và nước ngoài; mức chi thực hiện theo định mức, chế độ chi tiêu tài chính hiện hành.

2. Chi tổ chức các hoạt động tập huấn, hội thảo, hội nghị, diễn đàn; các lớp nâng cao năng lực, bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn cho cán bộ khuyến công; mức chi theo chế độ chi tiêu tài chính hiện hành.

3. Chi hỗ trợ xây dựng các chương trình truyền hình, truyền thanh; xuất bản các bản tin ấn phẩm; tờ rơi, tờ gấp và các hình thức thông tin đại chúng khác. Mức chi thực hiện theo hình thức hợp đồng với cơ quan tuyên truyền và cơ quan thông tin đại chúng theo phương thức đấu thầu, trường hợp đặt hàng giao nhiệm vụ thực hiện theo đơn giá được cấp thẩm quyền phê duyệt.

4. Chi xây dựng, duy trì và phổ biến cơ sở dữ liệu và trang thông tin điện tử về hoạt động phát triển công nghiệp, hoạt động khuyến công; xây dựng chương trình, đề án khuyến công từng giai đoạn và kế hoạch khuyến công hàng năm; xây dựng chính sách phát triển công nghiệp và chính sách khuyến công trên địa bàn; mức hỗ trợ theo chế độ tài chính hiện hành được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

5. Chi hỗ trợ nâng cấp cơ sở vật chất, phương tiện làm việc cho Trung tâm Khuyến cấp tỉnh; mức hỗ trợ theo chế độ tài chính hiện hành được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

6. Khen thưởng và hỗ trợ khác

a) Chi khen thưởng cho các tổ chức, cá nhân có thành tích trong phát triển công thương trên địa bàn; mức chi theo quy định hiện hành.

b) Ngoài các mức chi hỗ trợ được quy định trên, các mức chi khác có liên quan đến hoạt động khuyến công áp dụng theo quy định hiện hành.

7. Chi quản lý chương trình đề án khuyến công:

a) Cơ quan quản lý kinh phí khuyến công được sử dụng tối đa 1,5% kinh phí khuyến công địa phương cấp hàng năm để hỗ trợ xây dựng các chương trình, đề án, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu và chi khác.

b) Đối với tổ chức thực hiện hoạt động dịch vụ khuyến công: Đơn vị triển khai thực hiện đề án khuyến công được chi tối đa 3% dự toán đề án khuyến công để chi công tác quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát và chi khác (nếu có).

Chương III

QUẢN LÝ, SỬ DỤNG KINH PHÍ

Điều 13. Quản lý, sử dụng kinh phí

1. Hàng năm, căn cứ chương trình khuyến công được cấp có thẩm quyền phê duyệt; căn cứ chế độ, định mức chi tiêu hiện hành; đơn vị được giao chủ trì thực hiện nhiệm vụ khuyến công xây dựng dự toán kinh phí khuyến công gửi Sở Công Thương để tổng hợp chung trong dự toán ngân sách nhà nước của Sở Công Thương, gửi Sở Tài chính (đối với kinh phí thường xuyên) và Sở Kế hoạch và Đầu tư (đối với kinh phí chi đầu tư phát triển) để tổng hợp báo cáo cấp có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về ngân sách và pháp Luật Đầu tư công.

2. Căn cứ dự toán được cấp có thẩm quyền giao, Sở Công Thương triển khai phân bổ kinh phí thực hiện Chương trình khuyến công địa phương cho đơn vị sử dụng ngân sách theo quy định hiện hành và phê duyệt hỗ trợ kinh phí theo nội dung quy định tại các điều thuộc Chương II của Quy định này.

3. Đối với việc lập, phân bổ, giao dự toán kinh phí khuyến công cấp huyện, do Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định phù hợp với tổ chức khuyến công địa phương và pháp luật về ngân sách nhà nước.

Chương IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 14. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm:

a) Tổ chức triển khai, kiểm tra, giám sát và định kỳ báo cáo kết quả thực hiện chính sách với Hội đồng nhân dân tỉnh.

b) Chỉ đạo Sở Công Thương

- Chủ trì hướng dẫn về trình tự, thủ tục và thời gian hỗ trợ các đề án, nhiệm vụ khuyến công và quyết định hỗ trợ cho các tổ chức, cá nhân theo quy định.

- Định kỳ báo cáo kết quả thực hiện chính sách với Ủy ban nhân dân tỉnh.

c) Chỉ đạo Sở Tài chính căn cứ vào dự toán của Sở Công Thương tổng hợp bố trí nguồn kinh phí hàng năm cho các nội dung hỗ trợ theo quy định của pháp luật về ngân sách.

d) Chỉ đạo các sở, ban, ngành liên quan phối hợp với Sở Công Thương để

triển khai các mức chi hỗ trợ theo Quy định này.

e) Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố bảo đảm bố trí nguồn vốn từ ngân sách địa phương để tổ chức thực hiện hoạt động khuyến công tại địa phương theo quy định.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

3. Trong trường hợp có sự thay đổi, vướng mắc trong việc thực hiện các nội dung chính sách, Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh để xem xét, điều chỉnh cho phù hợp./.